Số/*No.*: 536/2025/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025
Ref: Disclosure of the 1st Quarter of 2025 Separate Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ho Chi Minh City, April 17th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Organization name	***SSI SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	*SSI*
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Address	*72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC*
Điện thoại/*Telephone*:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	*Nguyen Kim Long*
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	*Director, Legal and Compliance*

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ *24 hours* ☐ *irregular* ☐ *on demand* ☒ *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025 (bản tiếng Việt)**
   The 1st Quarter of 2025 Separate Financial Statements (Vietnamese version)
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025 tại trang số 69 của Báo cáo.
   In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 1st Quarter of 2025 Separate Financial Statements on page 69 of the Financial Statements

2. **Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025 (bản tiếng Anh)**

The 1st Quarter of 2025 Separate Financial Statements (English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025 tại trang số 70 của Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 1st Quarter of 2025 Separate Financial Statements on page 70 of the Financial Statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/4/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on April 17th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

SSI Securities Corporation

1st Quarter of 2025 separate financial statements

31 March 2025

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**80,360,736,512,070**	**69,994,156,402,467**
110	***I. Financial assets***		***80,275,051,910,738***	***69,879,579,664,831***
111	1. Cash and cash equivalents	5	51,700,098,895	182,443,705,328
111.1	*1.1. Cash*		*51,700,098,895*	*182,443,705,328*
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	46,023,955,418,257	42,087,658,651,883
113	3. Held-to-maturity (HTM) investments	7.3	6,051,535,913,726	3,790,316,165,686
114	4. Loans	7.4	27,167,067,097,421	21,998,601,885,375
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.2	459,882,911,562	446,303,182,222
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	8	(55,101,823,874)	(55,101,823,874)
117	7. Receivables		730,699,710,327	798,760,029,557
117.1	*7.1. Receivables from disposal of financial assets*	*9*	*295,473,233,808*	*507,766,978,808*
117.2	*7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets*	*9*	*435,226,476,519*	*290,993,050,749*
117.4	*7.2.1.Accruals for undue dividend and interest income*		*435,226,476,519*	*290,993,050,749*
118	8. Advances to suppliers	9	49,408,468,397	830,656,988,493
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	4,289,950,544	14,825,982,317
122	10. Other receivables	9	23,485,602,291	16,986,334,652
129	11. Provision for impairment of receivables	9	(231,871,436,808)	(231,871,436,808)
130	***II. Other current assets***	***10***	***85,684,601,332***	***114,576,737,636***
131	1. Advances		20,932,847,449	20,026,105,542
132	2. Office supplies, tools and materials		542,630,166	595,758,695
133	3. Short-term prepaid expenses		40,930,186,150	52,118,867,165
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		705,400,000	158,400,000
137	5. Other current assets		22,573,537,567	41,677,606,234

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 March 2025

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance VND*	*Opening balance VND*
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**2,707,271,224,023**	**2,544,580,299,782**
210	***I. Long-term financial assets***		***2,005,627,750,979***	***1,818,402,144,785***
212	1. Long-term Investments	11	2,005,627,750,979	1,818,402,144,785
212.1	*1.1. HTM investments*		*1,125,341,869,450*	*938,116,263,256*
212.2	*1.2. Investments in subsidiaries*		*479,000,000,000*	*479,000,000,000*
212.3	*1.3. Investment in joint ventures and associates*		*401,285,881,529*	*401,285,881,529*
220	***II. Fixed assets***		***209,034,039,760***	***228,282,675,478***
221	1. Tangibles fixed assets	12	109,308,737,598	120,166,025,507
222	*1.1. Cost*		*400,335,549,552*	*408,478,777,071*
223a	*1.2. Accumulated depreciation*		*(291,026,811,954)*	*(288,312,751,564)*
227	2. Intangible fixed assets	13	99,725,302,162	108,116,649,971
228	*2.1. Cost*		*285,955,405,591*	*300,880,788,536*
229a	*2.2. Accumulated amortisation*		*(186,230,103,429)*	*(192,764,138,565)*
240	***III. Construction in progress***	***14***	***398,714,355,735***	***397,493,555,738***
250	***IV. Other long-term assets***		***93,895,077,549***	***100,401,923,781***
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges		31,215,273,582	31,190,273,582
252	2. Long-term prepaid expenses	15	14,432,244,303	20,708,362,295
253	3. Deferred income tax assets	16.1	13,247,559,664	13,503,287,904
254	4. Contribution to Settlement Assistance Fund	17	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets		15,000,000,000	15,000,000,000
270	**TOTAL ASSETS**		**83,068,007,736,093**	**72,538,736,702,249**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 March 2025

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance VND*	*Opening balance VND*
300	**C. LIABILITIES**		**56,256,283,598,297**	**46,571,464,589,518**
310	***I. Current liabilities***		***56,228,306,380,666***	***46,554,938,544,129***
311	1. Short-term borrowings and financial leases	19	55,246,837,451,353	45,501,969,699,137
312	*1.1. Short-term borrowings*		*55,246,837,451,353*	*45,501,969,699,137*
318	2. Payables for securities trading activities	20	258,375,634,864	227,883,634,106
320	3. Short-term trade payables	21	78,971,622,456	97,600,718,446
321	4. Short-term advance from customers		2,497,683,500	22,810,726,300
322	5. Taxation and Statutory obligation	22	257,942,985,026	189,810,282,076
323	6. Payables to employees		14,188,989,786	75,892,442,928
324	7. Employee benefits		730,456,198	763,286,198
325	8. Short-term accrued expenses	23	68,555,971,749	69,894,486,753
327	9. Short-term unearned revenue		7,500,000	7,500,000
329	10. Other short-term payables	24	15,626,389,032	11,772,405,763
331	11. Bonus and welfare fund	25	284,571,696,702	356,533,362,422
340	***II. Non-current liabilities***		***27,977,217,631***	***16,526,045,389***
351	1. Long-term unearned revenue		-	1,000,000,000
356	2. Deferred income tax payables	16.2	27,977,217,631	15,526,045,389
400	**D. OWNERS' EQUITY**		**26,811,724,137,796**	**25,967,272,112,731**
410	***I. Owners' equity***	*26*	***26,811,724,137,796***	***25,967,272,112,731***
411	1. Share capital		20,713,065,094,108	20,713,065,094,108
411.1	*1.1. Capital contribution*		*19,638,639,180,000*	*19,638,639,180,000*
411.1a	*a. Ordinary shares*		*19,638,639,180,000*	*19,638,639,180,000*
411.2	*1.2. Share premium*		*1,093,540,920,517*	*1,093,540,920,517*
411.5	*1.3. Treasury shares*		*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value	27.2, 37	22,525,026,566	(3,793,033,106)
414	3. Charter capital supplementary reserve		-	-
417	4. Undistributed profit		6,076,134,017,122	5,258,000,051,729
417.1	*4.1 Realized profit*	*26.1*	*6,119,489,801,628*	*5,438,665,355,480*
417.2	*4.2 Unrealized profit*	*26.1*	*(43,355,784,506)*	*(180,665,303,751)*
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**83,068,007,736,093**	**72,538,736,702,249**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 March 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Opening balance*
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
004	Bad debts written off (VND)		44,493,311,901	44,493,312,525
006	Outstanding shares (number of shares)		1,961,872,450	1,961,872,450
007	Treasury shares (number of shares)		1,991,468	1,991,468
008	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND)		6,468,872,820,000	7,010,054,420,000
009	Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND)		85,888,230,000	525,880,220,000
010	Awaiting financial assets of the Company (VND)		45,357,000,000	23,542,100,000
012	Financial assets which have not been deposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND)		11,656,847,757,300	9,620,611,877,300
013	Entitled financial assets of the Company (VND)		-	2,768,230,000
014	Covered warrants (number of covered warrants)		688,873,800	1,033,885,200
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository of investors (VND)		120,500,723,347,400	119,604,922,696,400
021.1	*Unrestricted financial assets*		*103,727,374,968,400*	*102,694,055,926,400*
021.2	*Restricted financial assets*		*4,887,796,680,000*	*4,982,805,830,000*
021.3	*Mortgaged financial assets*		*10,580,495,100,000*	*11,310,605,310,000*
021.4	*Blocked financial assets*		*118,546,270,000*	*20,725,970,000*
021.5	*Financial assets awaiting for settlement*		*1,186,510,329,000*	*596,729,660,000*

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 March 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance VND*	*Opening balance VND*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
022	Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository of investors		653,377,520,000	1,174,396,560,000
022.1	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD*		*628,995,530,000*	*1,150,014,570,000*
022.2	*Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD*		*24,381,000,000*	*24,381,000,000*
022.4	*Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD*		*990,000*	*990,000*
023	Awaiting financial assets of investors		1,439,959,344,000	598,838,030,000
024b	Financial assets which have not been deposited at VSD of investors		30,552,020,000	10,760,540,000
025	Entitled financial assets of investors		260,189,030,000	455,522,080,000
026	Investors' deposits		7,908,445,467,137	4,941,400,793,936
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		7,531,693,589,340	4,636,518,614,794
027.1	Investors' deposits at VSD		317,348,772,618	282,505,300,828
028	Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		8,675,047,545	11,079,681,180
030	Deposits of securities issuers		50,728,057,634	11,297,197,134
031	Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		7,849,042,361,958	4,919,023,915,622
031.1	*Payables to domestic investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company*		*7,683,356,782,248*	*4,712,758,821,651*
031.2	*Payables to foreign investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company*		*165,685,579,710*	*206,265,093,971*

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 March 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance VND*	*Opening balance VND*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
032	Payables to securities issuers		29,513,877,000	122,465,000
035	Dividend, bond principal and interest payables		21,214,180,634	11,174,732,134

Ms. Nguyen Thi An Vi Preparer	Ms. Nguyen Thi Hai Anh Chief Accountant	Mr. Nguyen Hong Nam Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 April 2025

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE INCOME STATEMENT
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	1st Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	I. OPERATING INCOME					
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		1,038,753,313,129	899,651,553,152	1,038,753,313,129	899,651,553,152
01.1	*1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL*	*27.1*	*260,981,872,681*	*363,361,975,326*	*260,981,872,681*	*363,361,975,326*
01.2	*1.2 Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*	*27.2*	*159,217,101,503*	*49,285,419,535*	*159,217,101,503*	*49,285,419,535*
01.3	*1.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL*	*27.4*	*507,655,759,058*	*477,288,137,130*	*507,655,759,058*	*477,288,137,130*
01.4	*1.4 Gain from revaluation of outstanding covered warrant payables*	*27.3*	*110,898,579,887*	*9,716,021,161*	*110,898,579,887*	*9,716,021,161*
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	27.4	84,571,872,043	104,718,519,925	84,571,872,043	104,718,519,925
03	3. Gain from loans and receivables	27.4	627,993,174,845	446,711,339,935	627,993,174,845	446,711,339,935
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	27.4	1,005,041,096	2,155,050,909	1,005,041,096	2,155,050,909
06	5. Revenue from brokerage services		311,733,334,253	449,579,630,028	311,733,334,253	449,579,630,028
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		400,000,000	-	400,000,000	-
08	7. Revenue from securities investment advisory services		1,469,791,888	1,057,011,341	1,469,791,888	1,057,011,341
09	8. Revenue from securities custodian services		9,088,141,480	9,056,740,561	9,088,141,480	9,056,740,561
10	9. Revenue from financial advisory services		8,508,289,658	775,166,983	8,508,289,658	775,166,983
11	10. Revenue from other operating activities	28	22,782,644,167	6,068,495,667	22,782,644,167	6,068,495,667
20	**Total operating revenue**		**2,106,305,602,559**	**1,919,773,508,501**	**2,106,305,602,559**	**1,919,773,508,501**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	1st Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	II. OPERATING EXPENSES					
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		291,580,639,752	165,902,454,171	291,580,639,752	165,902,454,171
21.1	*1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL*	*27.1*	*159,493,493,451*	*80,282,490,113*	*159,493,493,451*	*80,282,490,113*
21.2	*1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*	*27.2*	*89,656,622,923*	*21,109,796,248*	*89,656,622,923*	*21,109,796,248*
21.3	*1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL*		*2,390,583,638*	*1,208,752,199*	*2,390,583,638*	*1,208,752,199*
21.4	*1.4 Loss from revaluation of outstanding covered warrant payables*	*27.3*	*40,039,939,740*	*63,301,415,611*	*40,039,939,740*	*63,301,415,611*
23	2. Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		4,741,291,390	-	4,741,291,390	-
26	3. Expenses for proprietary trading activities	31	20,111,310,000	28,752,253,993	20,111,310,000	28,752,253,993
27	4. Expenses for brokerage services	29	248,107,220,080	347,652,594,138	248,107,220,080	347,652,594,138
28	5. Expenses for underwriting and issuance agency services		202,982,864	-	202,982,864	-
29	6. Expenses for securities investment advisory services	29	3,931,548,707	6,184,722,141	3,931,548,707	6,184,722,141
30	7. Expenses for securities custodian services	29	10,933,336,499	10,236,232,545	10,933,336,499	10,236,232,545
31	8. Expenses for financial advisory services	29	4,397,783,295	6,966,120,688	4,397,783,295	6,966,120,688
32	9. Other operating expenses	29, 30	11,874,754,475	12,076,508,744	11,874,754,475	12,076,508,744
40	**Total operating expenses**		**595,880,867,062**	**577,770,886,420**	**595,880,867,062**	**577,770,886,420**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	1st Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	III. FINANCE INCOME					
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		6,599,710,329	10,877,812,614	6,599,710,329	10,877,812,614
42	2. Interest income and dividends from demand deposits		4,419,352,867	6,183,715,162	4,419,352,867	6,183,715,162
44	3. Other investment incomes		9,205,502,085	7,969,837,479	9,205,502,085	7,969,837,479
50	**Total finance income**	**32**	**20,224,565,281**	**25,031,365,255**	**20,224,565,281**	**25,031,365,255**
	IV. FINANCE EXPENSES					
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		1,125,511,897	6,128,787,260	1,125,511,897	6,128,787,260
52	2. Borrowing costs		465,588,292,122	383,075,951,019	465,588,292,122	383,075,951,019
55	3. Other finance expenses		2,009,713,519	1,719,492,679	2,009,713,519	1,719,492,679
60	**Total finance expenses**	**33**	**468,723,517,538**	**390,924,230,958**	**468,723,517,538**	**390,924,230,958**
62	**V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**	**34**	**46,212,879,984**	**76,222,288,489**	**46,212,879,984**	**76,222,288,489**
70	**VI. OPERATING PROFIT**		**1,015,712,903,256**	**899,887,467,889**	**1,015,712,903,256**	**899,887,467,889**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	1st Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES					
71	Other income		1,906,387,425	487,497,393	1,906,387,425	487,497,393
72	Other expenses		150,429,712	3,442,206	150,429,712	3,442,206
80	**Total other operating profit**	**35**	**1,755,957,713**	**484,055,187**	**1,755,957,713**	**484,055,187**
90	**VIII. PROFIT BEFORE TAX**		**1,017,468,860,969**	**900,371,523,076**	**1,017,468,860,969**	**900,371,523,076**
91	Realized profit		879,677,445,508	914,913,326,122	879,677,445,508	914,913,326,122
92	Unrealized profit		137,791,415,461	(14,541,803,046)	137,791,415,461	(14,541,803,046)
100	**IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES**	**36**	**198,320,451,131**	**173,028,720,625**	**198,320,451,131**	**173,028,720,625**
100.1	Current CIT expense	36.1	192,193,065,567	187,710,871,362	192,193,065,567	187,710,871,362
100.2	Deferred CIT (income)/expense	36.2	6,127,385,564	(14,682,150,737)	6,127,385,564	(14,682,150,737)
200	**X. PROFIT AFTER TAX**		**819,148,409,838**	**727,342,802,451**	**819,148,409,838**	**727,342,802,451**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	1st Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
300	**XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX**					
301	1. Profit from revaluation of AFS financial assets	38	26,318,059,672	-	26,318,059,672	-
400	**TOTAL COMPREHENSIVE INCOME**		**26,318,059,672**	-	**26,318,059,672**	-

Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer

Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant

Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 April 2025

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**1. Profit before tax**		**1,017,468,860,969**	**900,371,523,076**
02	**2. Adjustments for:**		**(670,494,829,292)**	**(571,678,626,051)**
03	Depreciation and amortization expense		21,050,127,272	24,602,117,054
05	Unrealized (gain)/loss from exchange rate difference		2,627,703,266	(10,867,968,117)
06	Interest expenses		465,588,292,122	383,075,951,019
07	Gain from investment activities		(23,106,976,954)	(42,725,346,104)
08	Accrued interest income		(1,136,653,974,998)	(925,763,379,903)
10	**3. Increase in non-monetary expenses**		**134,437,854,053**	**84,411,211,859**
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables		129,696,562,663	84,411,211,859
14	Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		4,741,291,390	-
18	**4. Decrease in non-monetary income**		**(279,275,681,390)**	**(59,001,440,696)**
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables		(270,115,681,390)	(59,001,440,696)
21	Other gains		(9,160,000,000)	-
30	**Operating profit before changes in working capital**		**202,136,204,340**	**354,102,668,188**
31	(Increase)/ decrease in financial assets at FVTPL		(3,746,948,907,794)	4,693,440,234,764
32	(Increase)/ decrease in HTM investments		(1,925,193,427,015)	1,186,629,705,631
33	(Increase)/decrease in loans		(5,168,465,212,046)	(2,436,337,198,679)
34	(Increase)/ decrease in AFS financial assets		(100,469,600,000)	(71,000,200,000)
35	(Increase)/ decrease in receivables from disposal of financial assets		212,293,745,000	33,067,817,105
37	(Increase)/ decrease in receivables from services provided by the Company		10,536,031,773	2,951,328,134
39	(Increase)/ decrease in other receivables		785,458,712,724	(32,576,114,063)
40	(Increase)/ decrease in other assets		18,250,455,289	(39,690,349,540)
41	Increase/ (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)		(643,820,990)	20,461,493,714
42	(Increase)/ decrease in prepaid expenses		17,464,799,007	10,802,013,764
43	Current income tax paid		(125,805,982,399)	(283,911,306,255)
44	Interest expenses paid		(466,284,524,003)	(385,021,363,849)
45	Increase/ (decrease) in trade payables		(17,727,655,990)	(441,110,668,125)
46	Increase/(decrease) in welfare benefits		(32,830,000)	(41,332,500)
47	Increase/(decrease) in statutory obligations		1,745,619,782	782,869,425
48	Increase/ (decrease) in payables to employees		(61,703,453,142)	(50,872,704,332)
50	Increase/ (decrease) in other payables, covered warrant payables		79,174,935,100	(853,155,815,287)
51	Other receipts from operating activities		992,485,549,229	865,896,389,425
	- *Interest received*		*992,420,549,229*	*865,896,389,425*
	- *Other receipts*		*65,000,000*	-
52	Other payments for operating activities		(73,613,110,165)	(86,144,358,978)
60	**Net cash flows from/ (used in) operating activities**		**(9,367,342,471,300)**	**2,488,273,108,542**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets		(17,436,589,530)	(13,811,399,052)
62	Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets		30,744,181	-
63	Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		(500,000,000,000)	-
64	Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		-	200,000,000,000
65	Dividends and interest from long-term investments received		-	1,685,369,862
70	**Net cash flow from/ (used in) investing activities**		**(517,405,845,349)**	**187,873,970,810**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
73	Drawdown of borrowings		66,737,013,304,857	58,117,738,667,473
73.2	- *Other borrowings*		*66,737,013,304,857*	*58,117,738,667,473*
74	Repayment of borrowings		(56,982,985,552,641)	(61,186,831,526,383)
74.3	- *Other repayment of borrowings*		*(56,982,985,552,641)*	*(61,186,831,526,383)*
76	Dividends, profit distributed to shareholders		(23,042,000)	(95,980,000)
80	**Net cash flow (used in)/ from financing activities**		**9,754,004,710,216**	**(3,069,188,838,910)**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 March 2025

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
90	**IV. NET DECREASE IN CASH DURING THE PERIOD**		**(130,743,606,433)**	**(393,041,759,558)**
101	**V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR**	**5**	**182,443,705,328**	**455,799,610,357**
101.1	*Cash*		*182,443,705,328*	*455,799,610,357*
101.2	*Cash equivalents*		-	-
103	**VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD**	**5**	**51,700,098,895**	**62,757,850,799**
103.1	*Cash*		*51,700,098,895*	*62,757,850,799*
103.2	*Cash equivalents*		-	-

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 March 2025

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		99,496,219,051,361	112,213,581,354,619
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(100,119,555,746,727)	(110,207,277,667,975)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		190,048,162,872,186	133,202,290,584,445
07.1	4. Investor's deposit at VSD ((decrease)/ increase/)		34,843,471,790	(147,010,760,171)
08	5. Cash payments for securities transactions of customers		(185,101,517,768,454)	(131,661,927,042,359)
11	6. Cash payments for custodian fees of customers		(8,583,206,463)	(7,733,869,426)
14	7. Cash receipt from securities issuers		381,698,115,000	308,569,887,000
15	8. Cash payment to securities issuers		(1,764,222,115,492)	(799,869,380,056)
20	**Net (decrease)/ increase in cash during the period**		**2,967,044,673,201**	**2,900,623,106,077**
30	**II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year**		**4,941,400,793,936**	**5,274,737,029,714**
31	Cash at banks at the beginning of the year:		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
33	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		11,079,681,180	9,364,816,809
35	- Deposits of securities issuers		11,297,197,134	99,062,244,834

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
for the period ended 31 March 2025

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS (continued)

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Accumulated*	
			Current year VND	*Previous year VND*
40	**III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the period (40 = 20 + 30)**		**7,908,445,467,137**	**8,175,360,135,791**
41	Cash at banks at the end of the period:		7,908,445,467,137	8,175,360,135,791
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		7,849,042,361,958	7,955,384,821,926
43	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		8,675,047,545	93,951,676,650
45	- Deposits of securities issuers		50,728,057,634	126,023,637,215

Ms. Nguyen Thi An Vi	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Hong Nam
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 April 2025

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
for the period ended 31 March 2025

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/(Decrease)				Ending balance	
		01 January 2024	01 January 2025	Previous period		Current period		31 March 2024	31 March 2025
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		18,291,394,836,235	20,713,065,094,108	-	-	-	-	18,291,394,836,235	20,713,065,094,108
1.1. Ordinary share		*15,011,301,370,000*	*19,638,639,180,000*	-	-	-	-	*15,011,301,370,000*	*19,638,639,180,000*
1.2. Share premium		*3,299,208,472,644*	*1,093,540,920,517*	-	-	-	-	*3,299,208,472,644*	*1,093,540,920,517*
1.3. Treasury share		*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*	-	-	-	-	*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*
2. Charter capital supplementary reserve		58,252,419,507	-	-	-	-	-	58,252,419,507	-
3. Difference from revaluation of financial assets at fair value		(3,793,033,106)	(3,793,033,106)	-	-	26,318,059,672	-	(3,793,033,106)	22,525,026,566
4. Undistributed profit		4,238,605,402,631	5,258,000,051,729	802,692,723,207	(76,356,365,201)	958,486,868,717	(140,352,903,324)	4,964,941,760,637	6,076,134,017,122
4.1. Realized profit		*4,308,154,387,375*	*5,438,665,355,480*	*732,823,314,394*	*(1,006,444,445)*	*681,838,890,593*	*(1,014,444,445)*	*5,039,971,257,324*	*6,119,489,801,628*
4.2. Unrealized profit		*(69,548,984,744)*	*(180,665,303,751)*	*69,869,408,813*	*(75,349,920,756)*	*276,647,978,124*	*(139,338,458,879)*	*(75,029,496,687)*	*(43,355,784,506)*
TOTAL	**26**	**22,584,459,625,267**	**25,967,272,112,731**	**802,692,723,207**	**(76,356,365,201)**	**984,804,928,389**	**(140,352,903,324)**	**23,310,795,983,273**	**26,811,724,137,796**

1st QUARTER OF 2025 SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the period ended 31 March 2025

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/(Decrease)				Ending balance	
		01 January 2024	01 January 2025	Previous period		Current period		31 March 2024	31 March 2025
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Loss from revaluation of AFS financial assets		(3,793,033,106)	(3,793,033,106)	-	-	26,318,059,672	-	(3,793,033,106)	22,525,026,566
TOTAL	**37**	**(3,793,033,106)**	**(3,793,033,106)**	**-**	**-**	**26,318,059,672**	**-**	**(3,793,033,106)**	**22,525,026,566**

Ms. Nguyen Thi An Vi
Preparer

Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant

Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 April 2025

1. CORPORATE INFORMATION

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 5 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses, the latest Amended License No. 100/GPDC- UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024. As at 31 March 2025, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivative service. The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Boulevard, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 31 March 2025, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Ha Noi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Ha Noi.

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company for the period and at the date of the 1st Quarter of 2025 separate financial statements is Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Hong Nam – Chief Executive Officer is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung to sign the 1st Quarter of 2025 separate financial statements for the three-month period ended 31 March 2025 in accordance with the Letter of Authorization No. 09/2020/UQ-SSI of the Chairman of the Board of Directors dated 1 August 2020.

The number of the Company's employees as at 31 March 2025 was 1,356 persons (31 December 2024: 1,502 persons).

Company's operation

Capital

As at 31 March 2025, total charter capital of the Company was VND 19,638,639,180,000 owners' equity was VND 26,811,724,137,796 and total assets was VND 83,068,007,736,093.

Investment objectives

As the biggest listed securities company in Vietnam stock market, the Company's principal activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, finance and investment advisory service, custodian service, margin lending service and derivative service. The Company's goals are to become a partner with clients, to focus all resource and initiatives to bring success to all stakeholders.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No.121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on establishment and operation of securities companies. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to purchase, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
2. Securities company may invest in real-estate investment as prescribed in Clause 1 and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading Government bonds.
4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:

   a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots shares as the request of customers;
   b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
   c. Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
   d. Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member funds, ETF funds or open-end funds certificates;
   e. Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited company or of a business project;
   f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project; or
   g. Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to comply with regulation in point c, d and e Clause 4 above.

Subsidiaries

As at 31 March 2025, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital*	*% holding*
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	Operating License No.19/UBCK- GP dated 03 August 2007 and the nearest amended Operating License No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022	Investment fund management and investment portfolio management	VND 75 billion	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No.130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and the nearest amended License No. 12/GCN_UBCK dated 15 April 2022	Investments in securities and other investible assets, including real estates	VND 530.5 billion	76.15%

In addition, as at 31 March 2025, the Company had two (02) indirectly owned subsidiaries by SSI IMF as follow:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital*	*% holding*
SSI International Corporation	Established in the United State according to Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009	Real estates business	USD 18,499,870.31	76.15%
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Business Registration issued by Ha Noi Department of Planning and Investment. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 0109944126 dated 25 March 2022	Scientific research and technological development Management consulting, programming...	VND 200 billion	68.54%

Associate

As at 31 March 2025, the Company had two (02) associates presented on 1st Quarter of 2025 separate financial statements as follows:

Name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (VND)*
The Pan Group (PAN)	Business Registration issued by Long An Department of Planning and Investment and amended licenses. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005. The company's shares have been officially listed on Ho Chi Minh Stock Exchange.	Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services.	2,162,945,800,000
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Registration Certificate of Member Fund Foundation No. 38/GCN-UBCK issued by the Chairman of State Securities Commission dated 29 September 2021 and an amended certificate No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023	Investments in securities and other investible assets	50,000,000,000

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The separate financial statements of the Company are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

2.2 *Information on consolidated financial statements*

The Company has subsidiaries as described in Note 1 and Note 39.1. The Company has prepared 1st Quarter of 2025 separate financial statements in order to meet the requirements for information disclosure, specifically as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC – Information disclosure guide on the stock market. In accordance with these documents, the Company is in progress of preparing the consolidated financial statements for the three-month period ended 31 March 2025 on the same date.

Users of these 1st Quarter of 2025 separate financial statements of the Company should read these separate financial statements together with the 1st Quarter of 2025 consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the three-month period ended 31 March 2025 to have full information of the 1st Quarter of 2025 consolidated state of financial position, consolidated results of operations, consolidated cash flows and consolidated changes in owners' equity of the Company and its subsidiaries.

2.3 *Registered accounting documentation system*

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.5 *Accounting currency*

The separate financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Systems, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements.

Accordingly, the accompanying separate statement of financial position, separate income statement, separate cash flow statement, separate statement of changes in owners' equity and notes to 1st Quarter of 2025 the separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations, cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.2 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
   - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
   - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the Company as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
   - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
   - The financial assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

The decrease in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL". The increase in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the separate income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the separate income statement.

4.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed and determinable payments and fixed maturity that a company has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

a) Those that the Company upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;

b) Those that the Company designates as available for sale; and

c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of financial assets or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

4.4 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;

b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or

c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement value of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

4.5 Available-for-sale (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

a) Loans and receivables;

b) Held-to-maturity investments; or

c) Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Any difference arising from the revaluation of AFS financial assets at market value in comparison with previous period is recognized under *"Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets"* in *"Other comprehensive income after tax"* which is a part of the separate income statement.

As at the separate financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"*.

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. 'Significant' is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

4.6 *Fair value/market value of financial assets*

Fair value/market value of the financial assets determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of the revaluation.
- For securities registered for trading on UPCOM, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of the revaluation.
- For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date.
- The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on UPCOM used as a basis for the revaluation is the trading prices of the latest transaction on over-the-counter ("OTC") market.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

4.7 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the asset have expired;
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset, or
  - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4.8 *Reclassification of financial assets*

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which recognized in "Differences from revaluation of assets at fair value" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables in some special cases or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and revaluate at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Differences from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

4.9 *Long-term investment in financial assets*

Investments in subsidiaries

The Company's investments in subsidiaries are recorded at cost in the 1st Quarter of 2025 separate financial statements. Distributed profit from the subsidiary's after-tax profit is accounted for as an income in the separate income statement.

Provision for loss of investments in subsidiaries is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the subsidiary. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expense during the period.

Investments in associates

The Company's investments in associates are recorded at cost in the 1st Quarter of 2025 separate financial statements. Distributed dividend from the associates' after-tax profit is accounted for as an income in the separate income statement.

Provision for loss of investments in associates is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the associate. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expense during the period.

4.10 *Recognition of mortgaged financial assets*

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's separate statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

4.11 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"* and *"Other operating expenses"* in the separate income statement.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

For receivables that are not yet due but are considered uncollectible, the Company estimates the potential loss (up to the value of the debt recorded in the accounting books) to make provision.

4.12 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the initial cost of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

4.13 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

4.14 *Depreciation and amortisation*

Depreciation and amortisation of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 - 5 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 - 10 years
Other intangible fixed assets	2 - 5 years

4.15 *Operating lease*

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.16 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the separate statement of financial position, are amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised over the period from one (01) year to three (03) years to the separate income statement:

- Office renovation expenses;
- Office rental expenses;
- Office tools and consumables; and
- Software services extension, maintenance and warranty expenses.

4.17 *Repurchase agreements*

Securities sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the separate statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is treated as interest expense and is accrued over the life of the agreement using the straight-line method in the separate income statement.

4.18 *Borrowings*

Borrowings are stated and recorded at cost of the balance at the end of the accounting period.

4.19 *Payables and accrued expenses*

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.20 *Covered warrants*

Covered warrants are secured securities with collaterals issued by the Company which gives its holder the right to buy an amount of an underlying security at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When issued covered warrants, the Company record an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The initial costs related to the issuance of the covered warrants like license fee, distribution costs, listing costs, deposits of covered warrants were recorded in "Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL" in the income statement. Profit/loss resulted from covered warrant when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recorded accordingly in "Gain from disposal of financial assets at FVTPL" or "Loss from disposal of financial assets at FVTPL" in the income statement.

At the end of the period, the Company revaluate the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Gain from financial assets at FVTPL (Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable). The increase in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Loss from financial assets at FVTPL (Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable).

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the period, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the difference arising from revaluation of securities at fair value is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

4.21 Employee benefits

4.21.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.21.2 Severance pay

According to the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 01 January 2021 and Decree No. 145/2020/ND-CP of the Government - Elaboration of some articles of the Labor Code on working conditions and labor relations, the Company is responsible for paying a severance allowance equal to half a month's salary for each working year to employees who voluntarily resign and fully meet factors in accordance with provisions of law. Working time to calculate severance allowance is the total time the employee has actually worked for the Company minus the time the employee has participated in unemployment insurance according to the provisions of the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer. The average monthly salary is calculated to pay severance allowance will be based on the average salary of the last six months up to the time the employee quits.

4.21.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 01 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4.22 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the period are taken to the separate income statement.

4.23 *Currency derivative contract*

The Company participates in currency transactions with banks which provide services such as: foreign currency forward transactions, foreign currency swaps,... for the purpose of hedging and mitigating risks of exchange rate and cash flow in the future. Gain/loss arising from transactions during the period is recognized in the separate income statement.

4.24 *Treasury shares*

Owners' equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from Owners' equity. No gain or loss is recognised upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

4.25 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Other revenues from rendering services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4.26 *Borrowing costs*

Borrowing costs include accrued interest and other expenses which are directly attributable to the Company's borrowings.

4.27 *Cost of securities sold*

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

4.28 *Corporate income tax*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.29 Owners' equity

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit of the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of FVTPL financial assets or others through profit or loss in the separate income statement and deferred corporate income tax related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

Reserves

Reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholder.

4.30 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.31 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

4.32 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4.33 Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Cash	**51,700,098,895**	**182,443,705,328**
Cash on hand	*404,158,315*	*392,760,170*
Cash at banks	*51,295,940,580*	*182,050,945,158*
Total	**51,700,098,895**	**182,443,705,328**

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE PERIOD

	Volume of trading during the period (Unit)	*Value of trading during the period (VND)*
a. The Company	**659,017,555**	**71,288,717,952,290**
- Shares	284,785,803	8,628,215,559,969
- Bonds	374,150,557	51,808,074,957,721
- Other securities	81,195	10,852,427,434,600
b. Investors	**8,734,907,672**	**300,336,095,225,744**
- Shares	7,963,361,340	195,608,751,278,440
- Bonds	190,570,903	20,110,059,695,894
- Other securities	580,975,429	84,617,284,251,410
Total	**9,393,925,227**	**371,624,813,178,034**

7. FINANCIAL ASSETS

Concepts of financial assets

Cost

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable of such financial asset at its initial recognition, The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might be included in the cost of the financial asset or not depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/ market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined as described in Note 4.6.

Amortised cost

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognised in "Provision for impairment of financial assets and mortgage assets" in the statements of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognised at the fair value or market value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortised cost (for HTM investments and loans) depending on the category that the financial asset is classified.

7. FINANCIAL ASSETS

7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

	Ending balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value VND*	*Cost VND*	*Fair value VND*
Listed shares and other securities	**1,183,337,569,077**	**1,157,002,314,220**	**1,368,632,430,067**	**1,362,727,463,664**
MBB	47,630,412,047	47,814,400,000	37,850,680,370	38,751,212,300
MWG	45,845,626,875	45,304,979,000	53,845,954,822	53,905,700,000
VNM	108,459,906,381	105,377,885,400	17,816,784,823	17,498,907,200
VPB	817,433,851,408	797,561,309,000	824,439,412,840	810,610,982,400
Other listed shares and securities	163,967,772,366	160,943,740,820	434,679,597,212	441,960,661,764
Listed shares used as hedging for covered warrants	**1,300,933,255,016**	**1,272,419,121,500**	**968,809,795,708**	**994,496,681,450**
FPT	165,269,404,940	142,650,046,000	342,455,410,919	363,012,677,500
HPG	329,592,833,167	320,594,817,750	119,676,905,690	118,415,783,850
VPB	127,433,917,637	124,335,886,000	19,824,024,565	19,491,513,600
ACB	160,193,235,752	159,388,190,000	17,430,503,112	17,864,952,000
Other listed shares	518,443,863,520	525,450,181,750	469,422,951,422	475,711,754,500
Unlisted shares and fund certificates	**46,344,313,924**	**26,664,132,558**	**69,344,160,610**	**49,487,282,681**
Bonds (1)	**16,299,982,633,132**	**16,247,871,352,910**	**15,145,361,366,991**	**14,949,234,997,040**
Certificates of deposit (2)	**27,319,998,497,069**	**27,319,998,497,069**	**24,731,712,227,048**	**24,731,712,227,048**
Total	**46,150,596,268,218**	**46,023,955,418,257**	**42,283,859,980,424**	**42,087,658,651,883**

(1) As at 31 March 2025, among the bonds classified as financial assets at FVTPL, 60,515,284 bonds with a par value of VND 10,660,302,400,000 were used as collaterals for short term borrowings of the Company.

(2) As at 31 March 2025, among the certificates of deposits classified as financial assets at FVTPL, there are certificates of deposits with par value of VND 24,946,000,000,000 used as collaterals for short term borrowings of the Company and the guaranteed payment value for covered warrants issued by the company was VND 750,000,000,000.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.2 *Available-for-sale (AFS) financial assets*

	Ending balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value VND*	*Cost VND*	*Fair value VND*
Listed shares	**23,000,000,000**	**51,156,283,200**	**-**	**-**
Unlisted shares	**323,447,111,144**	**323,447,111,144**	**342,764,891,142**	**338,023,599,756**
PAN Farm JSC	32,000,014,000	32,000,014,000	32,000,014,000	32,000,014,000
ConCung JSC	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216
Other unlisted shares	251,439,957,928	251,439,957,928	270,757,737,926	266,016,446,540
Bonds	**85,279,517,218**	**85,279,517,218**	**108,279,582,466**	**108,279,582,466**
Total	**431,726,628,362**	**459,882,911,562**	**451,044,473,608**	**446,303,182,222**

7.3 *Held-to-maturity investments (HTM)*

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Term deposits and Certificates of deposits with remaining maturity under 1 year	6,051,535,913,726	3,790,316,165,686

As at 31 March 2025, there are term deposits with remaining maturity under 1 year with balance of VND 5,801,000,000,000 used as collateral for short-term borrowings of the Company.

7.4 *Loans and receivables*

	Ending balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value (3) VND*	*Cost VND*	*Fair value (3) VND*
Receivables from margin activities (1)	26,919,215,944,452	26,919,102,899,644	21,815,317,990,320	21,815,204,945,512
Advances to investors (2)	247,851,152,969	247,851,152,969	183,283,895,055	183,283,895,055
Total	**27,167,067,097,421**	**27,166,954,052,613**	**21,998,601,885,375**	**21,998,488,840,567**

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors. As at 31 March 2025 and 31 December 2024, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 29,892,563,720,000 and VND 28,181,410,340,000 respectively (the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 76,610,123,985,955 and VND 64,158,037,566,075 respectively).

(2) These relate to advances to investors during the period that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at carrying value less provision for doubtful debt.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.5 *Change in market values of financial assets*

	Ending balance				*Opening balance*			
		Revaluation difference				*Revaluation difference*		
Financial assets	*Cost (VND)*	*Increase (VND)*	*Decrease (VND)*	*Revaluated value (VND)*	*Cost (VND)*	*Increase (VND)*	*Decrease (VND)*	*Revaluated value (VND)*
FVTPL	**46,150,596,268,218**	**13,053,486,903**	**(139,694,336,864)**	**46,023,955,418,257**	**42,283,859,980,424**	**40,442,371,497**	**(236,643,700,038)**	**42,087,658,651,883**
Listed shares and other securities	1,183,337,569,077	2,376,549,342	(28,711,804,199)	1,157,002,314,220	1,368,632,430,067	12,056,543,611	(17,961,510,014)	1,362,727,463,664
Listed shares used as hedging for covered warrants	1,300,933,255,016	10,546,435,782	(39,060,569,298)	1,272,419,121,500	968,809,795,708	28,385,827,886	(2,698,942,144)	994,496,681,450
Unlisted shares and fund certificates	46,344,313,924	130,501,779	(19,810,683,145)	26,664,132,558	69,344,160,610	-	(19,856,877,929)	49,487,282,681
Bonds	16,299,982,633,132	-	(52,111,280,222)	16,247,871,352,910	15,145,361,366,991	-	(196,126,369,951)	14,949,234,997,040
Certificates of deposit	27,319,998,497,069	-	-	27,319,998,497,069	24,731,712,227,048	-	-	24,731,712,227,048
AFS	**431,726,628,362**	**28,156,283,200**	**-**	**459,882,911,562**	**451,044,473,608**	**-**	**(4,741,291,386)**	**446,303,182,222**
Listed shares	23,000,000,000	28,156,283,200	-	51,156,283,200	-	-	-	-
Unlisted shares	323,447,111,144	-	-	323,447,111,144	342,764,891,142	-	(4,741,291,386)	338,023,599,756
Unlisted bonds	85,279,517,218	-	-	85,279,517,218	108,279,582,466	-	-	108,279,582,466
Total	**46,582,322,896,580**	**41,209,770,103**	**(139,694,336,864)**	**46,483,838,329,819**	**42,734,904,454,032**	**40,442,371,497**	**(241,384,991,424)**	**42,533,961,834,105**

8. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Provision for impairment of loans	113,044,808	113,044,808
Provision for impairment of AFS financial assets	54,988,779,066	54,988,779,066
Total	**55,101,823,874**	**55,101,823,874**

9. OTHER FINANCIAL ASSETS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
1. Receivables from disposal of financial assets	295,473,233,808	507,766,978,808
In which: doubtful receivable from disposal of financial assets unlikely to be collected	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*
2. Receivables and accruals from dividend and interest income from financial assets	435,226,476,519	290,993,050,749
3. Advances to suppliers	49,408,468,397	830,656,988,493
- Advance payment for purchasing securities	-	*795,000,000,000*
- Other	*49,408,468,397*	*35,656,988,493*
4. Receivables from services provided by the Company	4,289,950,544	14,825,982,317
In which: doubtful receivable from services provided by the Company	*250,000,000*	*250,000,000*
5. Other receivables	23,485,602,291	16,986,334,652
6. Provision for impairment of receivables	(231,871,436,808)	(231,871,436,808)
Total	**576,012,294,751**	**1,429,357,898,211**

9. OTHER FINANCIAL ASSETS (continued)

Details of provision for impairment of receivables

	Ending balance of doubtful debts VND	*Opening balance of provision VND*	*Addition/ reclassification VND*	*Reversal/ (write -off) VND*	*Ending balance of provision VND*	*Opening balance of doubtful debts VND*
Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
- *Phuc Bao Minh Commercial Construction Co., Ltd*	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*	-	-	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*
Doubtful receivables from services provided by the Company	250,000,000	250,000,000	-	-	250,000,000	250,000,000
- *Dabaco Group JSC*	*240,000,000*	*240,000,000*	-	-	*240,000,000*	*240,000,000*
- *Huu Nghi Nghe An General Hospital JSC*	*10,000,000*	*10,000,000*	-	-	*10,000,000*	*10,000,000*
Total	**231,871,436,808**	**231,871,436,808**	-	-	**231,871,436,808**	**231,871,436,808**

10. OTHER SHORT-TERM ASSETS

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Advances	20,932,847,449	20,026,105,542
Office supplies, tools and materials	542,630,166	595,758,695
Short-term prepaid expenses	40,930,186,150	52,118,867,165
- *Prepayment for office tools*	*47,829,504*	*89,206,752*
- *Prepayment for services*	*40,882,356,646*	*52,029,660,413*
Short-term deposits, collaterals and pledges	705,400,000	158,400,000
Other current assets	22,573,537,567	41,677,606,234
- *Company's Derivative deposit*	*21,578,666,667*	*40,692,735,334*
- *Others*	*994,870,900*	*984,870,900*
Total	**85,684,601,332**	**114,576,737,636**

11. LONG-TERM INVESTMENTS

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Held-to-maturity investments	1,125,341,869,450	938,116,263,256
- Term deposits with remaining maturity over 1 year *(1)*	*501,516,344,504*	*323,581,505,502*
- *Held-to-maturity bonds (2)*	*623,825,524,946*	*614,534,757,754*
Investments in subsidiaries	479,000,000,000	479,000,000,000
- *SSI Asset Management Limited Company (SSIAM)*	*75,000,000,000*	*75,000,000,000*
- *SSI Investment Member Fund (SSIIMF)*	*404,000,000,000*	*404,000,000,000*
Investments in associates (3)	401,285,881,529	401,285,881,529
- *The Pan Group (PAN)*	*391,285,881,529*	*391,285,881,529*
- *Vietnam Digitalization and Healthcare Fund (VDHF)*	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*
Total	**2,005,627,750,979**	**1,818,402,144,785**

(1) As at 31 March 2025, term deposits with terms over 1 year amounting to VND 500,000,000,000 were used as collateral for short-term borrowings of the Company

(2) As at 31 March 2025, among the held-to-maturity bonds, 600 bonds with a par value of VND 600,000,000,000 were used as collateral for the short-term borrowings of the Company,

(3) As at 31 March 2025, among the investments in the associate, 26,580,120 shares with a par value of VND 265,801,200,000 were used as collaterals for the short-term borrowings of the Company.

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Office machineries VND	*Means of transportation VND*	*Office equipment VND*	*Total VND*
Cost				
Beginning balance	367,130,841,305	38,329,798,127	3,018,137,639	408,478,777,071
Increase	47,736,000	1,614,450,000	-	1,662,186,000
Purchases	*47,736,000*	*1,614,450,000*	-	*1,662,186,000*
Decrease	(9,766,773,853)	-	(38,639,666)	(9,805,413,519)
Disposal	*(9,766,773,853)*	-	*(38,639,666)*	*(9,805,413,519)*
Ending balance	357,411,803,452	39,944,248,127	2,979,497,973	400,335,549,552
Accumulated depreciation				
Beginning balance	266,865,967,339	18,826,408,336	2,620,375,889	288,312,751,564
Increase	11,359,891,520	900,210,564	101,594,046	12,361,696,130
Depreciation	*11,359,891,520*	*900,210,564*	*101,594,046*	*12,361,696,130*
Decrease	(9,608,996,074)	-	(38,639,666)	(9,647,635,740)
Disposal	*(9,608,996,074)*	-	*(38,639,666)*	*(9,647,635,740)*
Ending balance	268,616,862,785	19,726,618,900	2,683,330,269	291,026,811,954
Net book value				
Beginning balance	100,264,873,966	19,503,389,791	397,761,750	120,166,025,507
Ending balance	88,794,940,667	20,217,629,227	296,167,704	109,308,737,598

Additional information on tangible fixed assets:

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use	154,634,216,288	158,105,149,646

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Software VND
Cost	
Beginning balance	300,880,788,536
Increase	315,000,000
Purchases	*315,000,000*
Decrease	(15,240,382,945)
Disposal	*(15,240,382,945)*
Ending balance	285,955,405,591
Accumulated amortisation	
Beginning balance	192,764,138,565
Increase	8,688,431,142
Depreciation	*8,688,431,142*
Decrease	(15,222,466,278)
Disposal	*(15,222,466,278)*
Ending balance	186,230,103,429
Net book value	
Beginning balance	108,116,649,971
Ending balance	99,725,302,162

Additional information on intangible fixed assets:

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Cost of intangible fixed assets which are fully amortised but still in active use	102,080,069,926	117,523,052,871

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Software development	26,543,244,625	25,322,444,628
Purchasing office building	372,171,111,110	372,171,111,110
Total	**398,714,355,735**	**397,493,555,738**

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Long-term prepaid expenses	14,432,244,303	20,708,362,295

Long-term prepaid expenses mainly include cost of furniture, office equipment, software services extension, maintenance and warranty expenses repair and exterior decoration of the Company. These expenses are amortized to the separate income statement for the maximum period of 36 months,

16. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX

16.1. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX ASSETS

Deferred corporate income tax assets arise due to following temporary differences that are non-deductible/taxable in term of corporate income tax:

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Deferred income tax assets		
Temporary non-deductible taxable provision for unlisted shares	-	9,055,817,812
Temporary non-deductible income tax arising from revaluation of financial assets at FVTPL & AFS	13,247,559,664	4,439,572,576
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of loans	-	7,897,516
Total	**13,247,559,664**	**13,503,287,904**

16.2. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX PAYABLES

Deferred corporate income tax payables arise due to following temporary differences that are non-deductible in terms of corporate income tax:

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Deferred income tax payables		
Deferred income tax arising from the positive revaluation of financial assets at FVTPL & AFS	9,190,212,300	8,088,474,299
Deferred income tax arising from the negative revaluation of outstanding covered warrant payables	18,787,005,331	7,437,571,090
Total	**27,977,217,631**	**15,526,045,389**

17. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

According to prevailing regulation of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation and pay an addition of 0,01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2,5 billion per annum. The maximum contribution of each custody member to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Initial payment	6,087,814,535	6,087,814,535
Addition	7,872,720,527	7,872,720,527
Accrued interest	6,039,464,938	6,039,464,938
Total	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

18. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of these separate financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings and used as settlement guarantee of covered warrants issued by the Company:

Assets	*Ending balance VND*	*Beginning balance VND*	*Purposes*
Short-term			
- Financial assets at FVTPL (par value)	35,606,302,400,000	33,062,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Term deposits with remaining maturity under 1 year	5,801,000,000,000	3,320,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- FVTPL certificates of deposit	750,000,000,000	850,000,000,000	Collaterals for covered warrant
Long-term			
- Bonds with remaining maturity of more than 1 year (par value)	600,000,000,000	600,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Term deposits with remaining maturity under 1 year	500,000,000,000	320,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Investments in associates (par value)	265,801,200,000	265,801,200,000	Collaterals for short-term borrowings
Total	**43,523,103,600,000**	**38,417,801,200,000**	

19. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Interest rate *% per annum*	*Beginning balance* *VND*	*Addition during the period* *VND*	*Repayment during the period* *VND*	*Ending balance* *VND*
Short-term borrowings		**45,501,969,699,137**	**66,737,013,304,857**	**56,992,145,552,641**	**55,246,837,451,353**
Bank overdrafts	Under 5.55	2,490,984,699,137	24,714,773,304,857	21,989,810,552,641	5,215,947,451,353
Short-term borrowings	Under 6.6	43,010,985,000,000	42,022,240,000,000	35,002,335,000,000	50,030,890,000,000
- *Joint- Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*		*10,521,000,000,000*	*7,990,000,000,000*	*6,511,000,000,000*	*12,000,000,000,000*
- *Joint- Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam*		*8,934,500,000,000*	*3,033,000,000,000*	*4,020,000,000,000*	*7,947,500,000,000*
- *Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade*		*9,582,000,000,000*	*4,625,500,000,000*	*3,800,000,000,000*	*10,407,500,000,000*
- *Other banks*		*13,973,485,000,000*	*26,373,740,000,000*	*20,671,335,000,000*	*19,675,890,000,000*
Total		**45,501,969,699,137**	**66,737,013,304,857**	**56,992,145,552,641**	**55,246,837,451,353**

20. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Payable to the Stock Exchange, Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation	32,089,718,864	26,172,361,106
Covered warrants payables (in circulation)	226,285,916,000	201,711,273,000
Total	**258,375,634,864**	**227,883,634,106**

The Company is allowed to issue the covered warrants according to licences issued by State Securities Commission. Detail of the number of covered warrants issued by the Company are as belows:

	Ending balance		*Beginning balance*	
	The number of authorized covered warrants (covered warrants)	*The number of outstanding covered warrants (covered warrants)*	*The number of authorized covered warrants (covered warrants)*	*The number of outstanding covered warrants (covered warrants)*
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35,000,000	33,300,700	35,000,000	16,400,300
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-17	30,000,000	29,726,800	30,000,000	3,959,200
MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	27,000,000	19,090,900	27,000,000	3,421,600
ACB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	25,000,000	18,856,100	25,000,000	2,083,900
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,938,700	6,000,000	5,587,900
Other covered warrants	895,000,000	222,213,000	1,158,000,000	215,661,900
Total	**1,018,000,000**	**329,126,200**	**1,281,000,000**	**247,114,800**

21. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Petro Vietnam - SSG Real Estate Joint - Stock Company	74,426,000,000	74,426,000,000
Payable for purchasing securities	-	1,423,129,000
Other payables	4,545,622,456	21,751,589,446
Total	**78,971,622,456**	**97,600,718,446**

22. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Value added tax	857,145,494	994,906,208
Corporate income tax	192,047,279,983	125,660,196,815
Personal income tax	53,002,643,394	56,213,163,174
Other taxes (foreign contractors withholding tax)	12,035,916,155	6,942,015,879
Total	**257,942,985,026**	**189,810,282,076**

23. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Interest payable for borrowings	54,907,716,405	55,602,410,419
Portfolio management payables to SSIAM	2,457,278,232	2,680,493,735
Accrued services fee	-	518,130,000
Commission payable to counter parties	8,206,377,573	7,904,462,846
Others	2,984,599,539	3,188,989,753
Total	**68,555,971,749**	**69,894,486,753**

24. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Dividend, bond coupon payables	8,159,000,494	8,183,580,361
Dividend payables to the Company shareholders	*7,636,452,900*	*7,659,494,900*
Coupon payables for bonds holders of the Company	*522,547,594*	*524,085,461*
Other payables	7,467,388,538	3,588,825,402
Total	**15,626,389,032**	**11,772,405,763**

25. BONUS AND WELFARE FUND

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Bonus and welfare fund	157,613,957,999	229,575,623,719
Charity fund	126,957,738,703	126,957,738,703
Total	**284,571,696,702**	**356,533,362,422**

26. OWNERS' EQUITY

26.1. Undistributed profit

	Ending balance VND	*Beginning balance VND*
Realized profit (*Undistributed*)	6,119,489,801,628	5,438,665,355,480
Unrealized profit	(43,355,784,506)	(180,665,303,751)
Unrealized profit/ (loss) and deferred tax on revaluation of FVTPL financial assets and revaluation of outstanding covered warrants payables	*(60,520,580,046)*	*(195,068,041,449)*
Unrealized gain on foreign exchange rate differences	*17,164,795,540*	*14,402,737,698*
Total	**6,076,134,017,122**	**5,258,000,051,729**

26.2. *Changes in owners' equity*

	Share capital *VND*	*Share premium* *VND*	*Treasury shares* *VND*	*Difference from revaluation of assets at fair value* *VND*	*Undistributed profit* *VND*	*Total* *VND*
Beginning balance	**19,638,639,180,000**	**1,093,540,920,517**	**(19,115,006,409)**	**(3,793,033,106)**	**5,258,000,051,729**	**25,967,272,112,731**
Profit after tax	-	-	-	-	819,148,409,838	819,148,409,838
Revaluation of AFS financial assets	-	-	-	26,318,059,672	-	26,318,059,672
Other decrease	-	-	-	-	(1,014,444,445)	(1,014,444,445)
Ending balance	**19,638,639,180,000**	**1,093,540,920,517**	**(19,115,006,409)**	**22,525,026,566**	**6,076,134,017,122**	**26,811,724,137,796**

26.3. Shares

	Ending balance (shares)	*Beginning balance (shares)*
Authorized shares	**1,963,863,918**	**1,963,863,918**
Issued shares	**1,963,863,918**	**1,963,863,918**
Shares issued and fully paid	1,963,863,918	1,963,863,918
- *Ordinary shares*	*1,963,863,918*	*1,963,863,918*
- *Preference shares*	-	-
Treasury shares	**(1,991,468)**	**(1,991,468)**
Treasury shares held by the Company	(1,991,468)	(1,991,468)
- *Ordinary shares*	*(1,991,468)*	*(1,991,468)*
- *Preference shares*	-	-
Outstanding shares	**1,961,872,450**	**1,961,872,450**
- *Ordinary shares*	*1,961,872,450*	*1,961,872,450*
- *Preference shares*	-	-

27. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

27.1. Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

No	*Financial assets*	*Quantity Unit*	*Proceeds VND*	*Weighted average cost at the end of transaction date VND*	*Gain from disposal in Q1/2025 VND*	*Gain from disposal in Q1/2024 VND*
I	**Gain from disposal**					
1	Listed shares and other securities (include shared used as hedging for covered warrants)	73,840,094	2,194,872,661,200	2,134,146,438,201	60,726,222,999	97,128,288,237
2	Unlisted shares and other securities	13,499,990	149,023,326,670	123,425,446,666	25,597,880,004	8,061,091,465
3	Bonds and certificates of deposit	122,287,272	27,327,670,909,166	27,276,210,781,780	51,460,127,386	163,490,152,831
4	Gain from derivatives position	-	-	-	43,715,538,000	15,802,744,000
5	Covered warrants issued by the Company	522,913,600	381,150,515,292	301,668,411,000	79,482,104,292	78,879,698,793
	Total	**732,540,956**	**30,052,717,412,328**	**29,835,451,077,647**	**260,981,872,681**	**363,361,975,326**

Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL (continued)

No	*Financial assets*	*Quantity Unit*	*Proceeds VND*	*Weighted average cost at the end of transaction date VND*	*Loss from disposal in Q1/2025 VND*	*Loss from disposal in Q1/2024 VND*
II	**Loss from disposal**					
1	Listed shares and other securities (include shared used as hedging for covered warrants)	50,739,278	1,917,260,889,700	1,985,617,418,502	(68,356,528,802)	(16,771,697,246)
2	Unlisted shares and other securities	232,712	7,330,428,000	14,620,488,610	(7,290,060,610)	-
3	Bonds and certificates of deposit	27,310,752	10,950,327,516,776	10,955,724,557,976	(5,397,041,200)	(5,358,770,524)
4	Loss from derivatives position	-	-	-	(39,858,790,000)	(18,553,306,000)
5	Covered warrants issued by the Company	302,436,300	278,723,167,561	317,314,240,400	(38,591,072,839)	(39,598,716,343)
	Total	**380,719,042**	**13,153,642,002,037**	**13,273,276,705,488**	**(159,493,493,451)**	**(80,282,490,113)**

27.2. *Gain/(loss) from revaluation of financial assets*

No,	*Financial assets*	*Cost VND*	*Carrying value VND*	*Revaluation difference at the end of the period [2] VND*	*Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND*	*Gain/(loss) recorded Q1/2025([2]-[1]) VND*
I	**FVTPL**	**46,150,596,268,218**	**46,023,955,418,257**	**(126,640,849,961)**	**(196,201,328,541)**	**69,560,478,580**
1	Listed shares and other securities	1,183,337,569,077	1,157,002,314,220	(26,335,254,857)	(5,904,966,403)	(20,430,288,454)
	MBB	*47,630,412,047*	*47,814,400,000*	*183,987,953*	*900,531,930*	*(716,543,977)*
	MWG	*45,845,626,875*	*45,304,979,000*	*(540,647,875)*	*59,745,178*	*(600,393,053)*
	VNM	*108,459,906,381*	*105,377,885,400*	*(3,082,020,981)*	*(317,877,623)*	*(2,764,143,358)*
	VPB	*817,433,851,408*	*797,561,309,000*	*(19,872,542,408)*	*(13,828,430,440)*	*(6,044,111,968)*
	Other listed shares and securities	*163,967,772,366*	*160,943,740,820*	*(3,024,031,546)*	*7,281,064,552*	*(10,305,096,098)*
2	Listed shared used as hedging for covered warrants	1,300,933,255,016	1,272,419,121,500	(28,514,133,516)	25,686,885,742	(54,201,019,258)
	FPT	*165,269,404,940*	*142,650,046,000*	*(22,619,358,940)*	*20,557,266,581*	*(43,176,625,521)*
	HPG	*329,592,833,167*	*320,594,817,750*	*(8,998,015,417)*	*(1,261,121,840)*	*(7,736,893,577)*
	VPB	*127,433,917,637*	*124,335,886,000*	*(3,098,031,637)*	*(332,510,965)*	*(2,765,520,672)*
	ACB	*160,193,235,752*	*159,388,190,000*	*(805,045,752)*	*434,448,888*	*(1,239,494,640)*
	Other listed shares	*518,443,863,520*	*525,450,181,750*	*7,006,318,230*	*6,288,803,078*	*717,515,152*
3	Unlisted shares and fund certificates	46,344,313,924	26,664,132,558	(19,680,181,366)	(19,856,877,929)	176,696,563
4	Bonds	16,299,982,633,132	16,247,871,352,910	(52,111,280,222)	(196,126,369,951)	144,015,089,729
5	Certificates of deposit	27,319,998,497,069	27,319,998,497,069	-	-	-
II	**AFS**	**431,726,628,362**	**459,882,911,562**	**28,156,283,200**	**(4,741,291,386)**	**32,897,574,586**
1	Listed shares	23,000,000,000	51,156,283,200	28,156,283,200	-	28,156,283,200
2	Unlisted shares	323,447,111,144	323,447,111,144	-	(4,741,291,386)	4,741,291,386
3	Bonds	85,279,517,218	85,279,517,218	-	-	-
	Total	**46,582,322,896,580**	**46,483,838,329,819**	**(98,484,566,761)**	**(200,942,619,927)**	**102,458,053,166**

27.3. *Revaluation of outstanding covered warrant payables*

No,	Covered warrants issued by the Company	Cost VND	Market value VND	Revaluation difference at the end of the period [2] VND	Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND	Gain/(loss) recorded ([2]-[1]) Q1/2025 VND
1	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	22,166,583,406	13,320,280,000	8,846,303,406	1,161,764,228	7,684,539,178
2	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-17	25,618,202,194	21,700,564,000	3,917,638,194	311,368,298	3,606,269,896
3	MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	15,439,525,963	15,081,811,000	357,714,963	(1,525,305)	359,240,268
4	ACB/9M/SSI/C/EU/Cash-17	12,754,740,070	11,313,660,000	1,441,080,070	10,709,448	1,430,370,622
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	35,321,325,115	19,657,097,000	15,664,228,115	(10,005,321,947)	25,669,550,062
6	Others covered warrants	202,503,511,880	145,212,504,000	57,291,007,880	25,182,337,759	32,108,670,121
	Total	**313,803,888,628**	**226,285,916,000**	**87,517,972,628**	**16,659,332,481**	**70,858,640,147**

27.4. *Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, AFS financial assets, loans and receivables*

	Q1/2025 VND	Q1/2024 VND	2025 Accumulated VND	2024 Accumulated VND
From financial assets at FVTPL	507,655,759,058	477,288,137,130	507,655,759,058	477,288,137,130
From HTM financial assets	84,571,872,043	104,718,519,925	84,571,872,043	104,718,519,925
From loans and receivables	627,993,174,845	446,711,339,935	627,993,174,845	446,711,339,935
From financial assets at AFS	1,005,041,096	2,155,050,909	1,005,041,096	2,155,050,909
Dividends, interests arising from AFS financial assets	*1,005,041,096*	*2,155,050,909*	*1,005,041,096*	*2,155,050,909*
Total	**1,221,225,847,042**	**1,030,873,047,899**	**1,221,225,847,042**	**1,030,873,047,899**

28. OTHER OPERATING REVENUE

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Interest on deposit and other revenue	22,782,644,167	6,068,495,667	22,782,644,167	6,068,495,667

29. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, employees and others)	248,107,220,080	347,652,594,138	248,107,220,080	347,652,594,138
Expenses for underwriting service and securities issuance agents	202,982,864	-	202,982,864	-
Expenses for financial advisory activities	4,397,783,295	6,966,120,688	4,397,783,295	6,966,120,688
Expenses for securities investment advisory activities	3,931,548,707	6,184,722,141	3,931,548,707	6,184,722,141
Expenses for securities custodian activities	10,933,336,499	10,236,232,545	10,933,336,499	10,236,232,545
Other operating expenses (Note 30)	11,874,754,475	12,076,508,744	11,874,754,475	12,076,508,744
Total	**279,447,625,920**	**383,116,178,256**	**279,447,625,920**	**383,116,178,256**

EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES DETAIL BY ITEMS

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Expenses for securities brokerage activities	71,336,102,155	83,430,855,303	71,336,102,155	83,430,855,303
Expenses for securities custodian activities	10,933,336,499	10,236,232,545	10,933,336,499	10,236,232,545
Expenses on payroll and other employees' benefits	121,315,373,586	187,138,536,417	121,315,373,586	187,138,536,417
Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	8,849,418,025	10,935,298,758	8,849,418,025	10,935,298,758
Office supplies expenses	181,841,767	424,257,099	181,841,767	424,257,099
Instruments and tools expenses	143,579,166	839,612,752	143,579,166	839,612,752
Depreciation of fixed assets	10,174,182,545	13,234,630,297	10,174,182,545	13,234,630,297
Outsourced services expenses	49,125,852,529	64,462,903,397	49,125,852,529	64,462,903,397
Capital expenses	1,834,250,361	3,937,785,155	1,834,250,361	3,937,785,155
Other expenses	5,553,689,287	8,476,066,533	5,553,689,287	8,476,066,533
Total	**279,447,625,920**	**383,116,178,256**	**279,447,625,920**	**383,116,178,256**

30. OTHER OPERATING EXPENSES

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Interest expenses of deposit management contracts	-	2,233,296,617	-	2,233,296,617
Other expenses	11,874,754,475	9,843,212,127	11,874,754,475	9,843,212,127
Total	**11,874,754,475**	**12,076,508,744**	**11,874,754,475**	**12,076,508,744**

31. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Portfolio management expenses	2,712,368,090	5,074,427,609	2,712,368,090	5,074,427,609
Other expenses	17,398,941,910	23,677,826,384	17,398,941,910	23,677,826,384
Total	**20,111,310,000**	**28,752,253,993**	**20,111,310,000**	**28,752,253,993**

32. FINANCE INCOME

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Realized and unrealized gain from foreign exchange rate differences	6,599,710,329	10,877,812,614	6,599,710,329	10,877,812,614
Demand deposit and original maturity less than 3 months interest income	4,419,352,867	6,183,715,162	4,419,352,867	6,183,715,162
Other financial incomes	9,205,502,085	7,969,837,479	9,205,502,085	7,969,837,479
Total	**20,224,565,281**	**25,031,365,255**	**20,224,565,281**	**25,031,365,255**

33. FINANCE EXPENSES

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Realized and unrealized loss from foreign exchange rate differences	1,125,511,897	6,128,787,260	1,125,511,897	6,128,787,260
Interest expenses on short-term borrowings	465,588,292,122	383,075,951,019	465,588,292,122	383,075,951,019
Other finance expenses	2,009,713,519	1,719,492,679	2,009,713,519	1,719,492,679
Total	**468,723,517,538**	**390,924,230,958**	**468,723,517,538**	**390,924,230,958**

34. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Administrative employees' expenses	12,787,928,907	30,306,130,027	12,787,928,907	30,306,130,027
Expenses on payroll and other employees' benefits	*8,258,483,257*	*27,968,983,177*	*8,258,483,257*	*27,968,983,177*
Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	*4,529,445,650*	*2,337,146,850*	*4,529,445,650*	*2,337,146,850*
Expense for office supplies	270,494,517	352,358,498	270,494,517	352,358,498
Expense for tools	279,387,078	953,924,858	279,387,078	953,924,858
Depreciation expenses	10,818,119,202	11,081,418,889	10,818,119,202	11,081,418,889
External service expenses	18,799,134,259	29,579,863,056	18,799,134,259	29,579,863,056
Other expenses	3,257,816,021	3,948,593,161	3,257,816,021	3,948,593,161
Total	**46,212,879,984**	**76,222,288,489**	**46,212,879,984**	**76,222,288,489**

35. OTHER INCOME AND EXPENSES

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*	*2025 Accumulated VND*	*2024 Accumulated VND*
Other income				
Gain from disposal of assets	21,327,092	-	21,327,092	-
Other incomes	1,885,060,333	487,497,393	1,885,060,333	487,497,393
Total other incomes	**1,906,387,425**	**487,497,393**	**1,906,387,425**	**487,497,393**
Other expenses				
Loss from disposal of assets	(150,429,712)	-	(150,429,712)	-
Other expenses	-	(3,442,206)	-	(3,442,206)
Total other expenses	**(150,429,712)**	**(3,442,206)**	**(150,429,712)**	**(3,442,206)**
Total	**1,755,957,713**	**484,055,187**	**1,755,957,713**	**484,055,187**

36. CORPORATE INCOME TAX

36.1. Corporate income tax ("CIT")

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on total taxable profits according to Circular No. 78/2014/TT-BTC effective from August 2, 2014.

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*
Profit before tax	**1,017,468,860,969**	**900,371,523,076**
Adjustments to increase/(decrease) accounting profit:		
Adjustments to increase accounting profit:		
- *Loss from revaluation of FVTPL financial assets*	*89,656,622,923*	*21,109,796,248*
- *Gain from revaluation of outstanding covered warrants*	*40,039,939,740*	*63,301,415,611*
- *Reversal/ (provision) for impairment of securities during the period*	*111,060,832,107*	*19,896,684,355*
Adjustments to decrease accounting profit:		
- *Income from tax exempted activities – dividends*	*(797,000)*	*(2,087,065,160)*
- *Gain from revaluation of FVTPL financial assets*	*(159,217,101,503)*	*(49,285,419,535)*
- *Loss from revaluation of outstanding covered warrants*	*(110,898,579,887)*	*(9,716,021,161)*
- *Other adjustments*	*(27,873,377,432)*	*(29,503,408,957)*
Estimated current taxable income	**960,236,399,917**	**914,087,504,477**
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	**192,047,279,983**	**182,817,500,895**
CIT payable at the beginning of the year	125,660,196,815	279,017,935,788
CIT adjustment in accordance with tax finalization	145,785,584	4,893,370,467
CIT paid in the period	(125,805,982,399)	(283,911,306,255)
CIT payable at the end of the period	**192,047,279,983**	**182,817,500,895**

36.2. *Deferred corporate income tax*

Movement of deferred CIT during the period is as follows:

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*
Deferred CIT assets		
Opening balance	**13,503,287,904**	**8,879,435,210**
Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the period	-	(104,023,227)
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of FVTPL & AFS financial assets has not been deducted	(255,728,240)	-
Deferred CIT arising from temporary taxable expenses	-	5,724,882,861
Provision expense for impairment of loans in the period	-	-
Ending balance	**13,247,559,664**	**14,500,294,844**

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*
Deferred CIT payables		
Opening balance	**15,526,045,389**	**14,296,859,349**
Deferred CIT arising from the increase in revaluation of FVTPL financial assets	(5,477,776,917)	707,429,600
Deferred CIT arising from revaluation of AFS financial assets	6,579,514,918	-
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	11,349,434,241	(9,768,720,703)
Ending balance	**27,977,217,631**	**5,235,568,246**

Deferred CIT (income)/expense is charged to the income statement for the period ended 31 March 2025 and 31 March 2024 as follows:

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*
Deferred CIT (income)/expense		
Deferred CIT arising from increased/(decrease) provision expense of unlisted securities non-deductible in the period	-	104,023,227
Deferred CIT arising from temporary taxable difference of which tax has been paid in previous year	-	(5,724,882,861)
Deferred CIT relating to difference arising from the (decrease)/increase in revaluation of financial assets at FVTPL, AFS and the (increase)/decrease in revaluation covered warrant payables	6,127,385,564	(9,061,291,103)
Deferred CIT (income)/ expense	**6,127,385,564**	**(14,682,150,737)**

37. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

Item	*Beginning balance VND*	*Movement during the period VND*	*Changes in owners' equity recorded in income statement VND*	*Ending balance VND*
Loss from revaluation of AFS financial assets	(3,793,033,106)	21,576,768,282	4,741,291,390	22,525,026,566

38. ADDITIONAL INFORMATION FOR STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Incomes and expenses, gains and losses which are recorded directly to owners' equity:

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*
Income recorded directly to owners' equity	**26,318,059,672**	**-**
- Other gain from revaluation of AFS financial assets	*26,318,059,672*	-
Expense recorded directly to owners' equity	**(1,014,444,445)**	**(1,006,444,445)**
- Other loss recorded directly to owners' equity	*(1,014,444,445)*	*(1,006,444,445)*
Total	**25,303,615,227**	**(1,006,444,445)**

39. OTHER INFORMATION

39.1. Transactions with related parties

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

Related parties	*Relationships*
SSI Asset Management Co., Ltd	100%-owned subsidiary
	The Chairman of SSI Asset Management Co., Ltd is the brother of SSI's Chairman
SSI Investment Member Fund	76.15%-owned subsidiary
NDH Investment Co., Ltd and its subsidiary	SSI's Chairman is the owner and chairman of NDH Investment Co., Ltd.
	Member of the Board of Directors of SSI, Nguyen Duy Khanh, is the CEO of NDH Investment Co., Ltd.
Daiwa Securities Group Inc, and its subsidiaries	Strategic shareholder holding about 15.34% voting capital of SSI
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Associate company
The PAN Group JSC, and its subsidiaries	Chairman of SSI is also the Chairman of the PAN Group, Associate company
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd	Member of the Board of Directors cum CEO of SSI is also the Chairman of Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Indirectly owned subsidiaries by SSI Investment Member Fund
Nguyen Saigon Co., Ltd	The Chairman of Nguyen Saigon Co., Ltd is the brother of SSI's Chairman

Significant balances and transactions with related parties as at 31 March 2025 and for the period then ended are as follows:

Parties	*Transaction*	*Receivables/(Payables)*				*Revenues/ (Expenses)*
		Beginning balance VND	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Ending balance VND*	*VND*
SSI Investment Member Fund	Capital contribution	404,000,000,000	-	-	404,000,000,000	-
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Capital contribution	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	-
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd	Deposit for office rental	691,524,000	-	-	691,524,000	-
	Office rental expenses and other services	(31,266,963)	(789,742,131)	808,733,094	(12,276,000)	(789,742,131)
NDH investment Company Ltd and its subsidiary	Revenue from securities transaction and other securities services	-	609,378,330	(609,378,330)	-	609,378,330
	Purchases of securities	-	(157,128,150,000)	157,128,150,000	-	-
The PAN Group JSC, and its subsidiaries	Revenue from securities transaction and other securities services	-	404,864,438	(404,864,438)	-	404,864,438
	Sales of securities, certificates of deposit	-	3,884,782,729,699	(3,884,782,729,699)	-	1,877,162,699
	Purchases of securities	-	(1,144,200,292,000)	1,144,200,292,000	-	-
	Accrual interest income from bonds	5,933,369,863	14,991,780,821	-	20,925,150,684	14,991,780,821
	Other revenue	-	716,847,385	(716,847,385)	-	716,847,385

Parties	*Transaction*	*Receivables/(Payables)* *Beginning balance VND*	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Ending balance VND*	*Revenues/ (Expenses) VND*
SSI Asset Management Co., Ltd	Capital contribution	75,000,000,000	-	-	75,000,000,000	-
	Revenue from securities transaction and other securities services	141,402,354	601,734,701	(458,065,050)	285,072,005	590,365,992
	Balance of trusted portfolio	550,073,578,007	1,682,771,500,000	(1,832,823,800,448)	400,021,277,559	-
	Portfolio management fee	(2,680,493,735)	(2,712,368,090)	2,935,583,593	(2,457,278,232)	(2,712,368,090)
Daiwa Securities Group Inc, and its subsidiaries	Revenue from securities transaction and other securities services	-	1,051,469,747	(1,051,469,747)	-	955,881,588
	Commission fee	(2,414,198,129)	(1,612,368,834)	2,262,448,463	(1,764,118,500)	(1,612,368,834)
	Revenue from investment consultant contract	360,926,822	997,314,519	(1,358,241,341)	-	997,314,519

Transactions with other related parties

Total remuneration of members of the Board of Directors and the Board of Management:

	Q1/2025 VND	*Q1/2024 VND*
Salary and bonus	5,937,500,000	4,099,000,000
Remuneration of the Board of Directors	1,014,444,445	1,006,444,445
Total	**6,951,944,445**	**5,105,444,445**

39.2. Segment information

Segment information by business lines

	Brokerage and customer services (1) VND	*Proprietary trading VND*	*Treasury VND*	*Investment banking and others VND*	*Total VND*
1st Quarter of 2025					
1. Direct income (1)	956,258,135,236	1,039,767,154,225	122,036,164,164	10,375,101,640	2,128,436,555,265
2. Direct expenses	470,109,565,827	551,038,078,516	37,810,694,939	5,796,475,030	1,064,754,814,312
3. Depreciation and allocated expenses	38,328,962,659	1,982,532,551	4,062,112,151	1,839,272,623	46,212,879,984
Profit before tax	**447,819,606,750**	**486,746,543,158**	**80,163,357,074**	**2,739,353,987**	**1,017,468,860,969**
Ending balance					
1. Direct segment assets	27,202,042,257,092	47,841,560,494,998	7,188,652,817,608	4,023,823,409	82,236,279,393,107
2. Allocated segment assets	595,096,032,769	30,780,829,281	63,068,412,443	28,556,573,552	717,501,848,045
3. Unallocated assets					114,226,494,941
Total assets	**27,797,138,289,861**	**47,872,341,324,279**	**7,251,721,230,051**	**32,580,396,961**	**83,068,007,736,093**
4. Direct segment liabilities	16,633,762,529,449	32,609,822,460,722	6,330,674,065,086	2,497,683,500	55,576,756,738,757
5. Allocated segment liabilities	254,198,094,966	13,148,177,326	26,939,971,724	12,198,075,934	306,484,319,950
6. Unallocated liabilities					373,042,539,590
Total liabilities	**16,887,960,624,415**	**32,622,970,638,048**	**6,357,614,036,810**	**14,695,759,434**	**56,256,283,598,297**

(1) Income mainly from brokerage, margin lending, investment advisory and custodian service

	Brokerage and customer services VND	*Proprietary trading VND*	*Treasury VND*	*Investment banking and others VND*	*Total VND*
1st Quarter of 2024					
1. Direct income	910,802,817,811	901,806,604,061	131,764,188,975	918,760,302	1,945,292,371,149
2. Direct expenses	504,010,329,148	416,239,919,318	39,220,369,148	9,227,941,970	968,698,559,584
3. Depreciation and allocated expenses	61,526,631,268	3,170,847,201	4,893,470,921	6,631,339,099	76,222,288,489
Profit before tax	**345,265,857,395**	**482,395,837,542**	**87,650,348,906**	**(14,940,520,767)**	**900,371,523,076**
Ending balance					
1. Direct segment assets	17,606,046,615,121	40,862,547,763,836	5,716,228,087,072	3,006,818,373	64,187,829,284,402
2. Allocated segment assets	335,639,167,347	17,297,558,674	26,694,790,069	36,175,182,804	415,806,698,894
3. Unallocated assets					108,441,794,683
Total assets	**17,941,685,782,468**	**40,879,845,322,510**	**5,742,922,877,141**	**39,182,001,177**	**64,712,077,777,979**
4. Direct segment liabilities	10,089,166,601,665	25,669,020,450,199	5,044,196,014,136	4,227,683,500	40,806,610,749,500
5. Allocated segment liabilities	251,523,288,431	12,962,548,066	20,004,701,582	27,109,175,042	311,599,713,121
6. Unallocated liabilities					283,071,332,085
Total liabilities	**10,340,689,890,096**	**25,681,982,998,265**	**5,064,200,715,718**	**31,336,858,542**	**41,401,281,794,706**

Segment information by geographical locations

Most of the Company's operations are taken place within Vietnam territory

40. KEY OPERATIONAL FACTORS WHICH IMPACTED THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Company's separate profit after tax in the 1st Quarter of 2025 was VND 819,148,409,838, an increase of VND 91,805,607,387 (equivalent to a 13% increase) in comparison with the 1st Quarter of 2024, mainly owing to the following reasons:

- Interest income from loans and receivables increased by 41%, compared to the same period in 2024, equivalent to VND 181,281,834,910, while interest expenses increased by 22% equivalent to VND 82,512,341,103.
- Gross profit from financial assets at FVTPL in the 1st Quarter of 2025 increased compared to the same period, corresponding to a value of VND 13,423,574,396 thanks to growth in investment activities in fixed income and securities trading.

41. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that has affected or may significantly affect the operations of the Company, the 1st Quarter of 2025 separate results of its operations which is required to be adjusted or disclosed in the 1st Quarter of 2025 separate financial statements.

Ms. Nguyen Thi An Vi	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Hong Nam
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 April 2025